

CTCP Vinacap Kim Long

Ngày 31/12/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	23.1%	42.9%

DT thuần Q4/25
139
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0 9.5%
YoY: ▼1.00 -0.7%

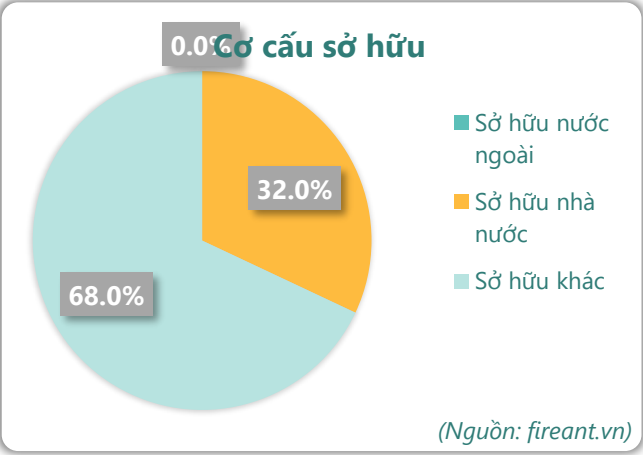
LN thuần Q4/25
1.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.62 87.6%
YoY: ▼0.06 -4.2%

LN sau thuế Q4/25
1.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.46 81.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2025
1.3%
YoY: +/-▲ 1.1%

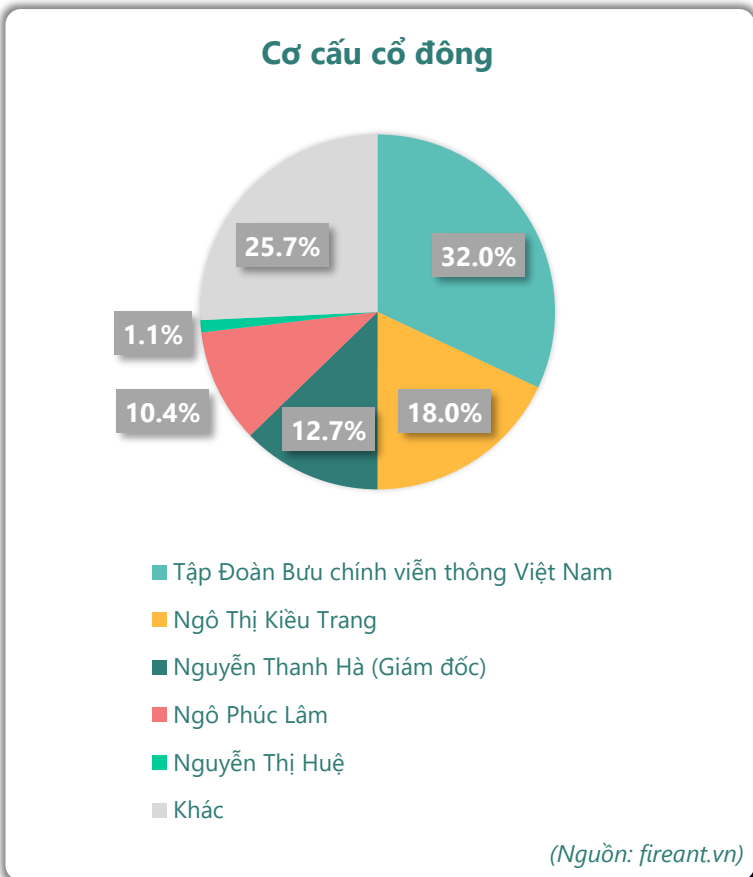
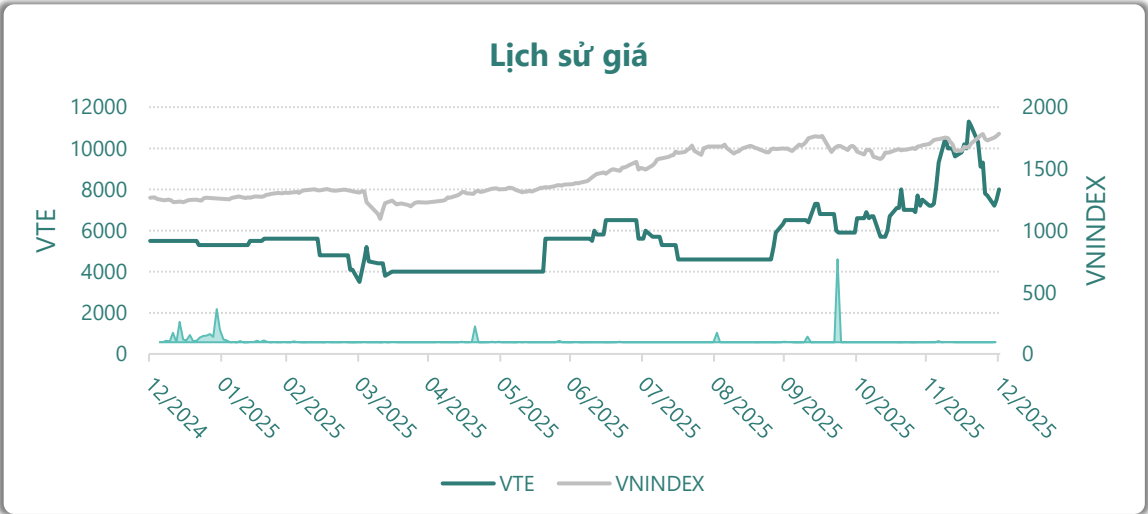
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	15,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,815
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.42
EPS	146
P/E	54.7



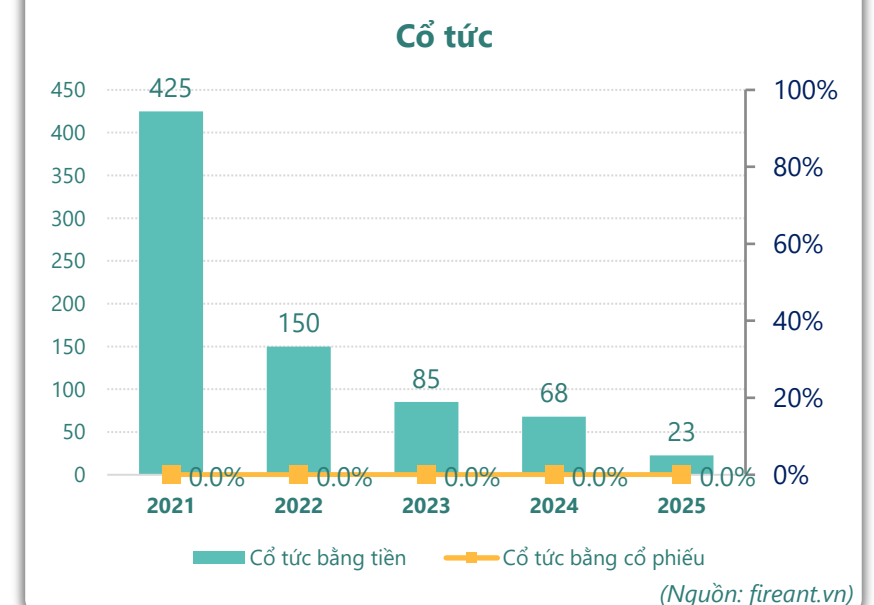
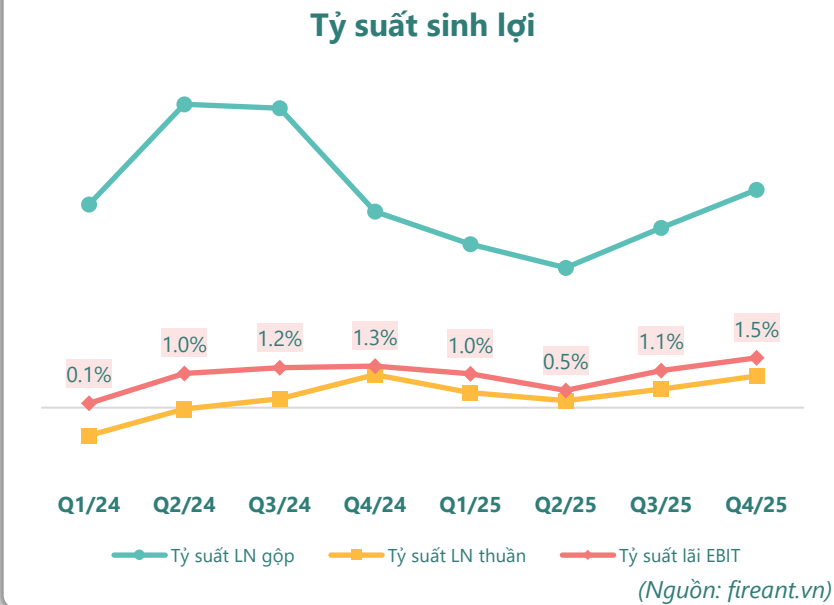
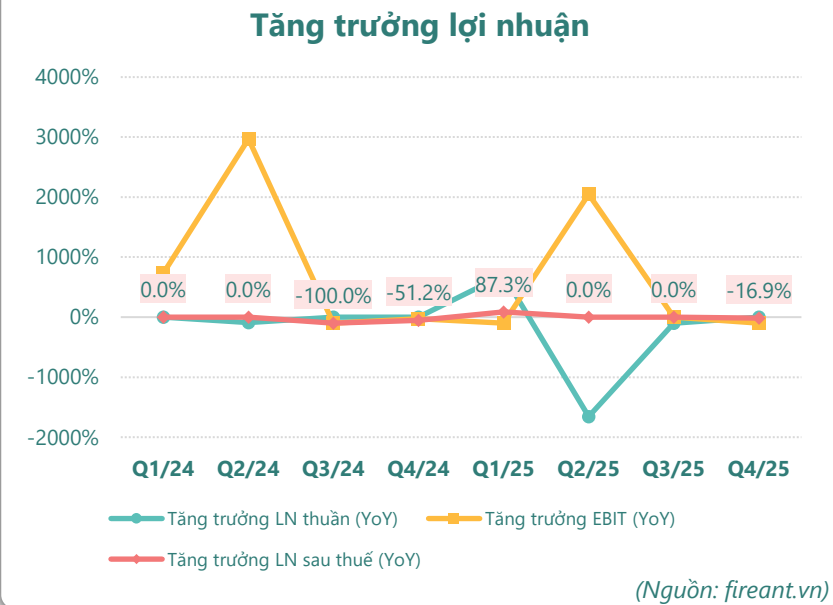
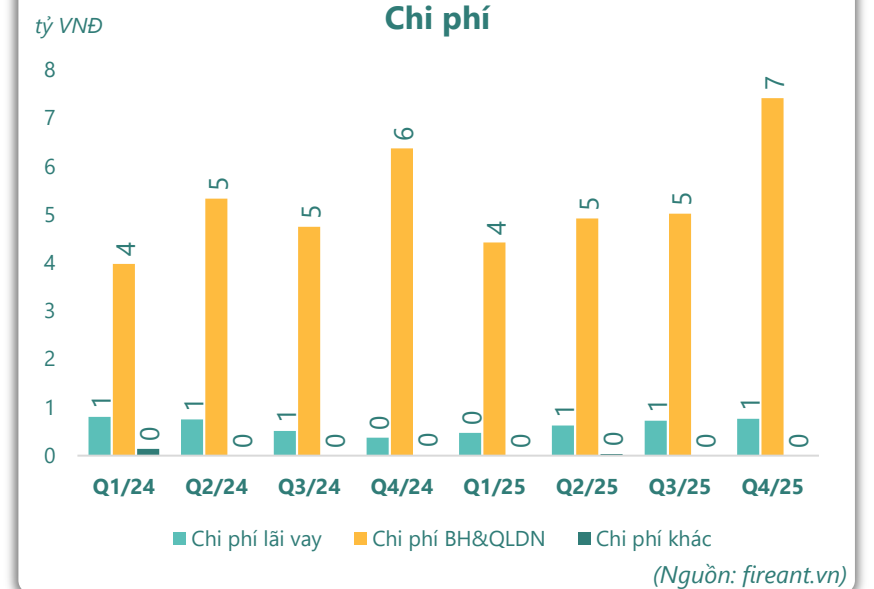
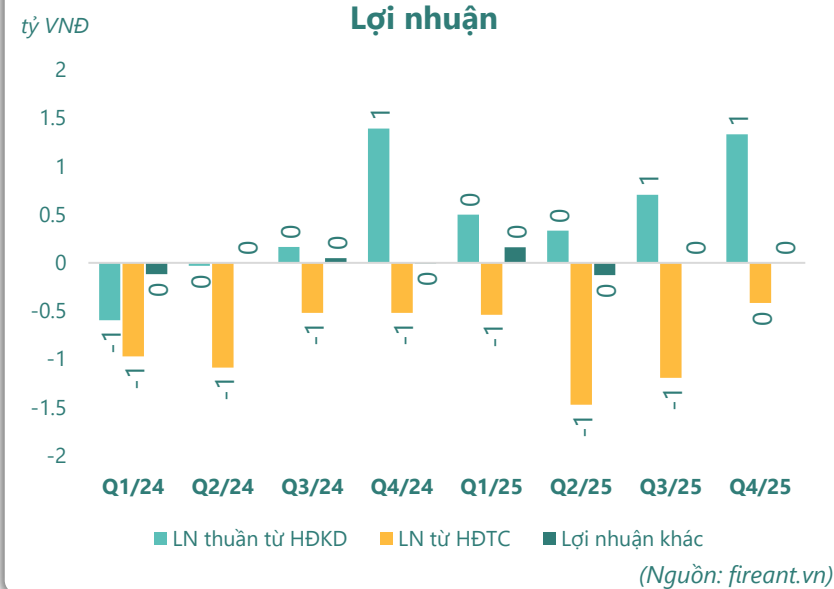
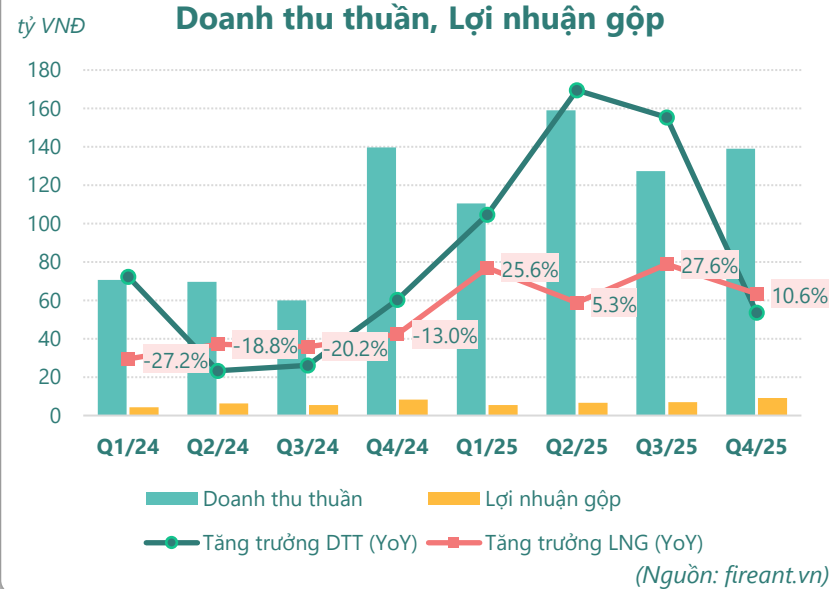
DT thuần 2025
536
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 196 57.6%

LN thuần 2025
2.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.95 213%

LN sau thuế 2025
2.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.88 464%



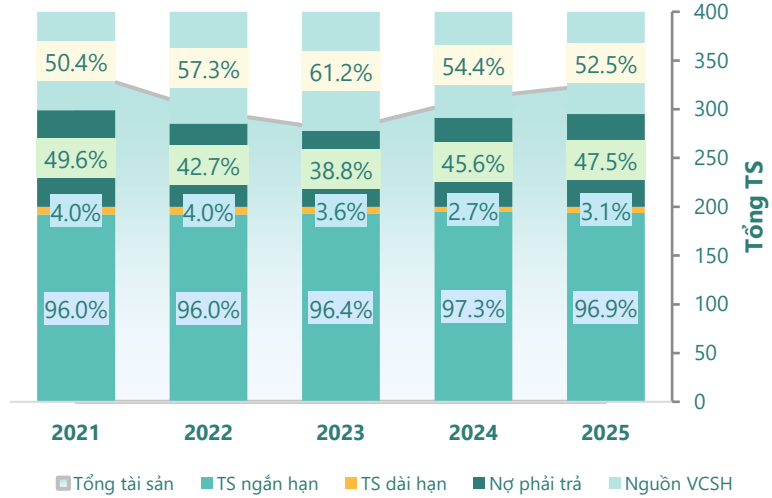
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

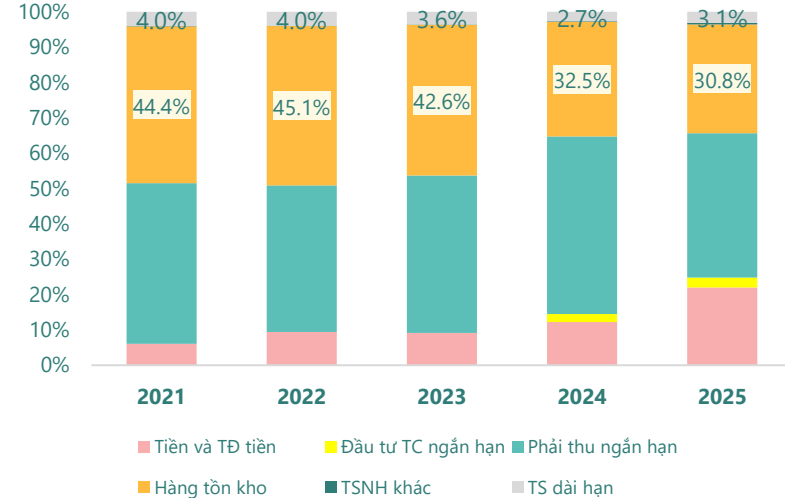
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

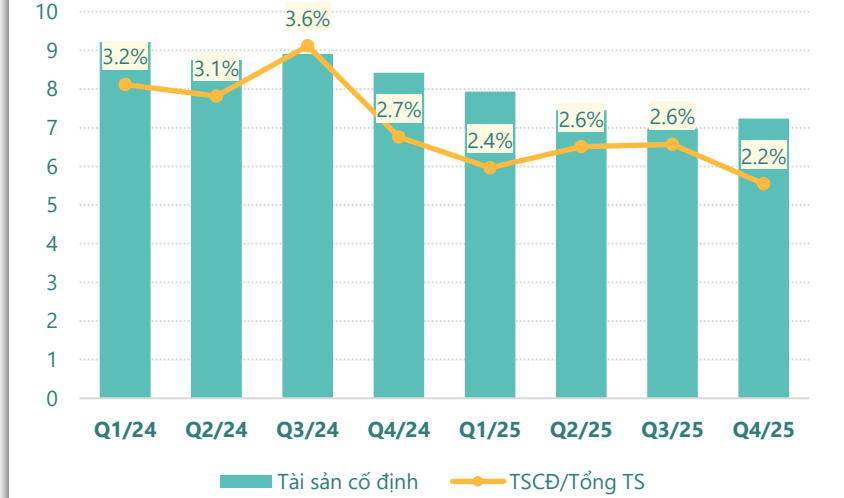
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

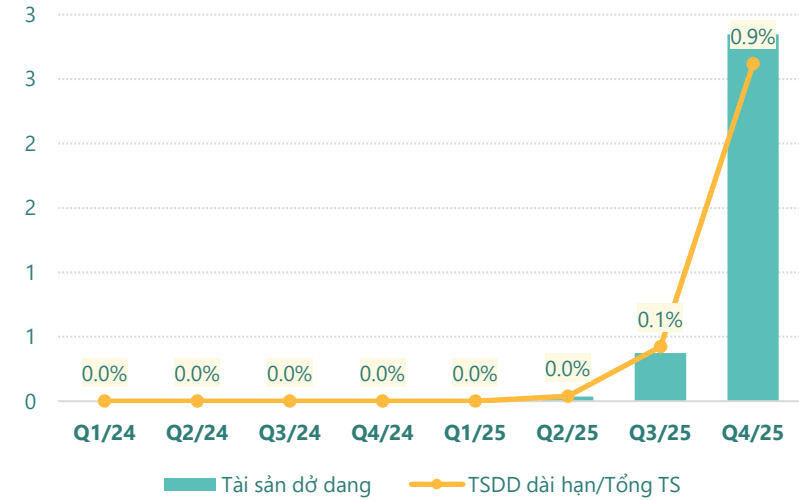
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

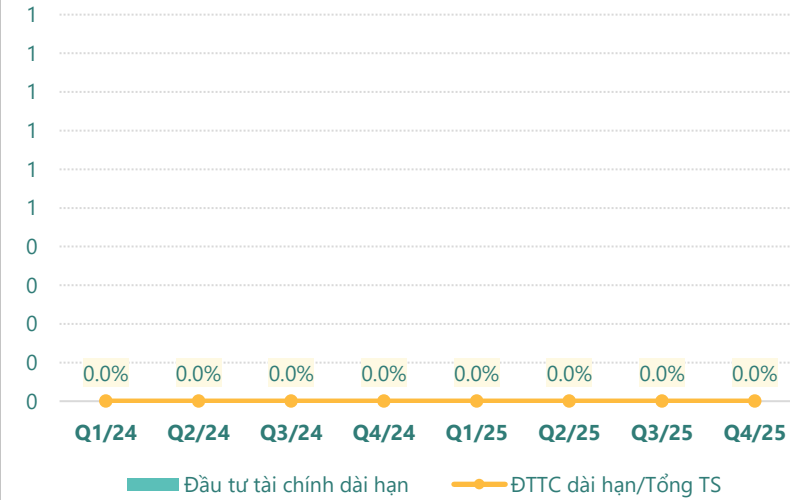
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

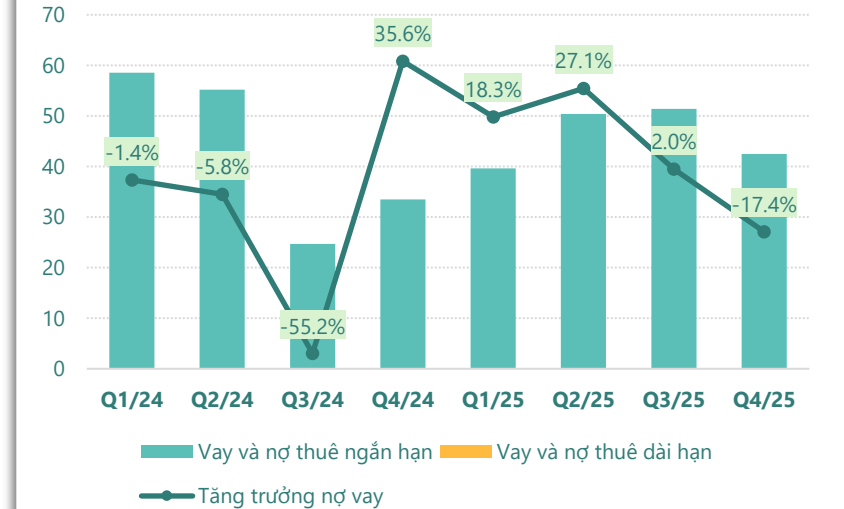
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

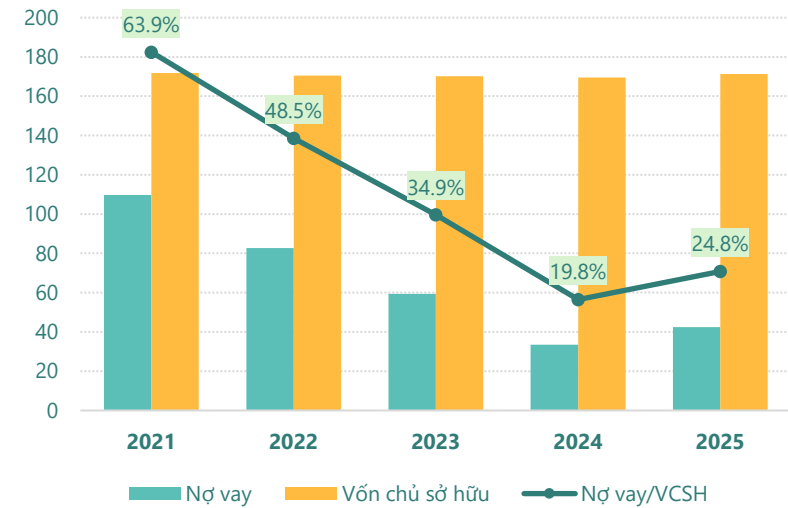


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

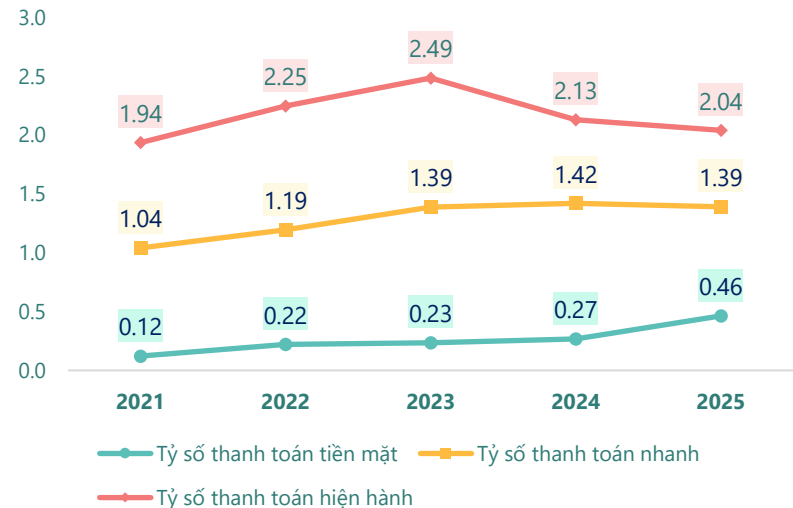
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



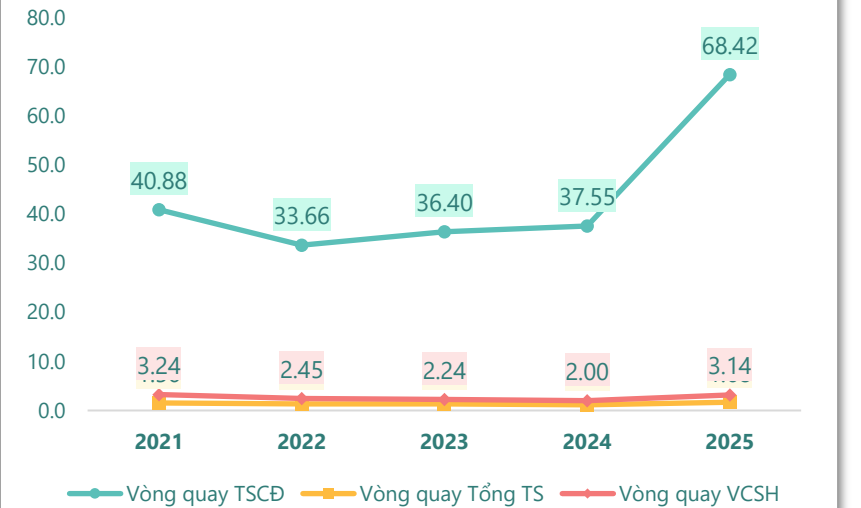
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



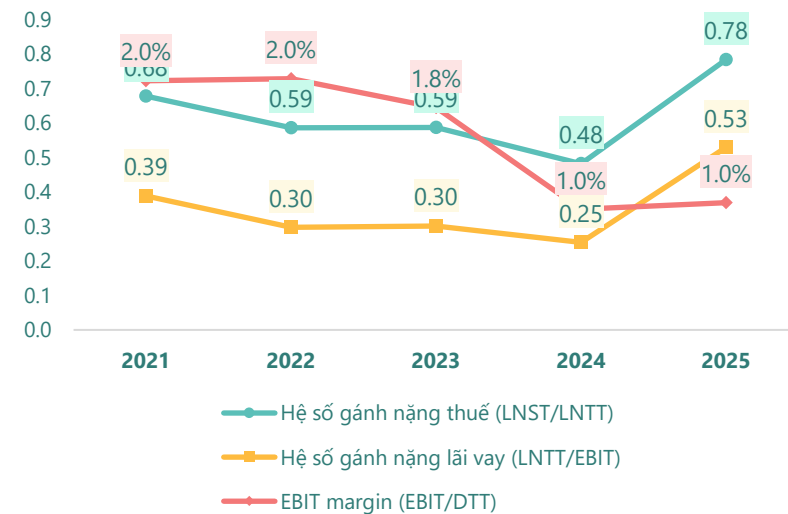
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



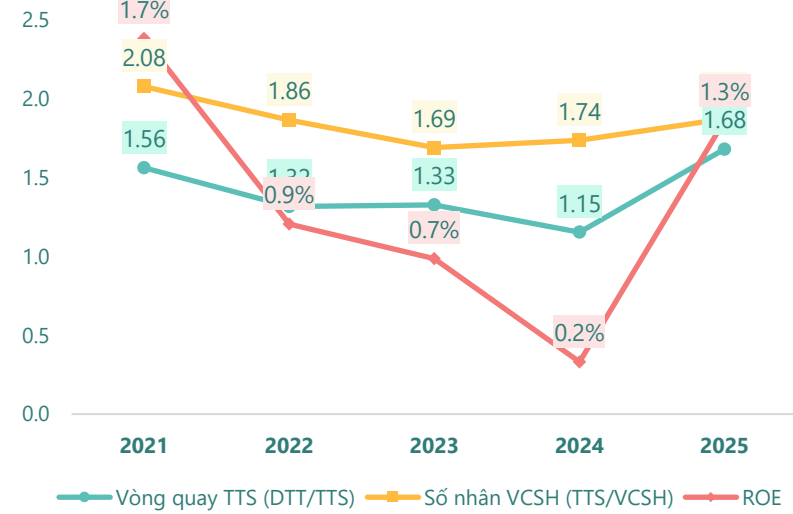
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



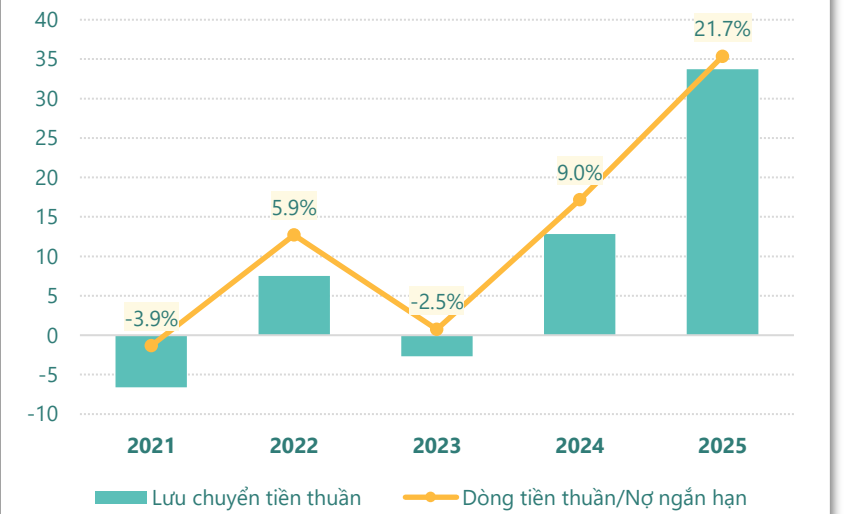
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	139	140	-0.7%	536	340	57.6%
Giá vốn hàng bán	130	131	-0.9%	508	315	61.0%
Lợi nhuận gộp	9.17	8.29	10.6%	28.3	24.7	14.7%
Doanh thu HĐTC	0.73	0.03	2349%	1.34	0.12	1000%
Chi phí TC	1.15	0.55	109%	4.96	3.24	53.0%
Chi phí lãi vay	0.76	0.37	106%	2.58	2.47	4.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.69	3.47	-22.4%	8.41	10.6	-20.7%
Chi phí QLDN	4.73	2.91	62.4%	13.4	10.0	33.6%
LN thuần từ HĐKD	1.33	1.39	-4.2%	2.87	0.92	213%
Lợi nhuận khác	0	-0.01	100%	0.04	-0.08	146%
LN trước thuế	1.33	1.39	-4.2%	2.91	0.84	246%
Lợi nhuận sau thuế	1.03	1.03	0.2%	2.28	0.40	464%
LNST của CĐ cty mẹ	1.03	1.03	0.2%	2.28	0.40	464%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.9	18.1	-14.5	-22.4	-3.62	66.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.01	-6.93	0	0.13	0.03	-1.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.4	8.79	6.12	10.4	1.02	-8.62
Tiền đầu kỳ	17.7	18.2	38.2	29.8	18.0	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.46	20.0	-8.37	-11.8	-2.57	56.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	18.2	38.2	29.8	18.0	15.4	71.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	326	312	4.7%
Tài sản ngắn hạn	316	303	4.3%
Tiền và tương đương tiền	71.9	38.2	88.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	7.00	28.6%
Phải thu ngắn hạn	133	156	-14.7%
Hàng tồn kho	100	101	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.50	0.34	347%
Tài sản dài hạn	10.1	8.49	19.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.24	8.42	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.85	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.06	-29.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	142	9.0%
Nợ ngắn hạn	155	142	9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.4	33.5	26.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.8	102	-47.5%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	169	1.1%
Vốn chủ sở hữu	171	169	1.1%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

